

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 749 781 078 534	1 688 384 894 252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	661 320 756 187	710 556 071 690
1. Tiền	111		323 900 756 187	590 556 071 690
2. Các khoản tương đương tiền	112		337 420 000 000	120 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	294 463 529 665	333 493 737 668
1. Đầu tư ngắn hạn	121		389 336 329 014	439 526 190 838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-94 872 799 349	- 106 032 453 170
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	789 187 277 033	640 156 122 654
1. Phải thu của khách hàng	131		2 042 486 599	1 656 043 393
2. Trả trước cho người bán	132		9 922 927 382	8 057 109 350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		762 212 516 149	622 405 195 723
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	32 703 434 619	25 731 861 904
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-17 694 087 716	-17 694 087 716
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 809 515 649	4 178 962 240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		702 176 467	443 797 688
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3 273 243 302	3 273 243 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		834 095 880	461 921 250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	V.11	195 662 050 434	195 349 776 913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3 532 231 490	4 129 826 072
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	3 312 382 923	3 582 425 520
- Nguyên giá	222		27 207 934 415	26 458 374 097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-23 895 551 492	-22 875 948 577
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	219 848 567	547 400 552
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10 250 867 873	-9 923 315 888
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		166 122 155 851	168 849 067 949
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		207 614 223 000	207 958 223 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-41 492 067 149	-39 109 155 051
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	26 007 663 093	22 370 882 892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 078 144 678	2 337 139 730
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20 000 000 000	19 453 261 222
4. Tài sản dài hạn khác	268		929 518 415	580 481 940
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 945 443 128 968	1 883 734 671 165
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		526 599 427 739	542 528 749 298
I. Nợ ngắn hạn	310		526 599 427 739	542 528 749 298
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		29 700 000 000	
2. Phải trả cho người bán	312		6 315 800 520	3 277 140 573
3. Người mua trả tiền trước	313		2 525 100 000	2 029 550 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	2 511 681 413	3 803 212 512
5. Phải trả người lao động	315		33 375 807 420	33 469 130 382
6. Chi phí phải trả	316	V.12	4 292 570 489	657 058 746
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	117 187 242 328	2 317 175 056
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		307 991 387 045	484 275 768 805
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		8 350 044 038	8 012 252 948
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		8 396 875 415	2 934 834 075
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5 952 919 071	1 752 626 201
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 418 843 701 229	1 341 205 921 867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1 418 843 701 229	1 341 205 921 867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57 834 806 313	-19 802 973 049
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 945 443 128 968	1 883 734 671 165
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390 400 000	390 400 000
6. Chứng khoán lưu ký	006		22 271 698 400 000	18 362 544 870 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		21 883 082 170 000	17 996 296 160 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		112 157 030 000	204 398 270 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		21 626 512 740 000	17 658 800 790 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		144 412 400 000	133 097 100 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		167 984 570 000	168 165 320 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		167 742 070 000	167 922 820 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		220 631 660 000	198 083 390 000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		220 631 660 000	198 083 390 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		2 100 524 010 000	2 032 524 010 000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty ck	083		230 477 750 000	258 559 370 000

Người lập biểu



Phạm Thị Thuỳ Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		65 740 925 985	78 665 884 599	211 960 287 417	218 142 345 384
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		21 966 454 251	29 961 421 960	65 268 266 697	73 829 991 958
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		11 252 645 916	16 714 613 509	44 089 717 778	50 829 056 727
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		377 671 176		839 937 320	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1 790 742 256	574 545 455	6 996 188 144	3 338 854 548
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		917 150 680	757 849 530	2 483 302 606	2 255 072 651
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7					61 934 215
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		29 436 261 706	30 657 454 145	92 282 874 872	87 827 435 285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		65 740 925 985	78 665 884 599	211 960 287 417	218 142 345 384
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		21 635 282 663	38 913 323 711	69 157 767 431	84 658 208 066
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		44 105 643 322	39 752 560 888	142 802 519 986	133 484 137 318
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27 460 437 671	11 010 914 746	58 717 010 988	43 485 362 116
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		16 645 205 651	28 741 646 142	84 085 508 998	89 998 775 202
8. Thu nhập khác	31		417 181 818	770 369	435 363 636	468 957 186
9. Chi phí khác	32		108 718 800	149 036 800	311 872 069	434 291 600
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		308 463 018	- 148 266 431	123 491 567	34 665 586
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16 953 668 669	28 593 379 711	84 209 000 565	90 033 440 788
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16 953 668 669	28 593 379 711	84 209 000 565	90 033 440 788
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 737	72 218 737	72 218 737	72 218 737
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		234	395	1 166	1 246

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thùy

Ngày 14 tháng 10 năm 2015



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh (*)	01		22772 182 700 928	20205 709 290 344
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh (*)	02		-22329 865 557 322	-19375 395 243 168
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		- 546 738 778	- 748 348 719
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		49749 647 271 882	56236 610 816 404
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-50189 215 309 839	-56999 706 872 042
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		1428 042 070 752	794 040 166 416
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-1453 630 505 490	-779 809 638 416
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-19 892 129 554	-3 244 887 956
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-61 184 279 262	-46 730 411 949
10. Tiền chi trả lãi vay	12		- 120 667 773	- 135 937 213
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		252 659 801 536	64 864 518 856
13. Tiền chi khác	15		-255 139 292 583	-92 658 373 522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-107 062 635 503	2 795 079 035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2 562 904 909	- 667 057 636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23		-107 500 000 000	-240 856 474 850
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	24		100 000 000 000	265 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		- 349 994 000	- 87 100 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38 540 218 909	77 410 096 128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28 127 320 000	100 799 463 642
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		465 396 726 616	338 486 902 467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-435 696 726 616	-326 724 119 228
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29 700 000 000	11 762 783 239
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-49 235 315 503	115 357 325 916
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		710 556 071 690	534 918 374 257
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	661 320 756 187	650 275 700 173

(*): Một số khoản mục đầu kỳ đã được phân loại lại nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch.

Ngày 14 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Tổng giám đốc



Nguyễn Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2 Tòa nhà VIP - 519 Kim Mã Ba Đình Hà nội
PGD Láng Hạ (Hà nội)	Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	PGD 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên chính thức : 219 người

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý III/2015 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Các thông tin vĩ mô

Một số điểm tích cực: Nền kinh tế trong quý III/2015 tiếp tục duy trì đà hồi phục, tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong quý tăng 6,81% cao hơn mức 6,47% của quý II và 6.12% của quý I. Tính chung 9 tháng đầu năm, GDP của Việt nam tăng trưởng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức mục tiêu 6,2% mà chính phủ đặt ra cho cả năm nay. Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 9 ở mức âm. Tính trong vòng 10 năm trở lại đây thì đây là lần đầu tiên CPI trong tháng 9 ở mức âm. Diễn biến này khiến cho lạm phát tính đến thời điểm hiện tại là rất thấp: so với tháng 12/2014 thì hiện lạm phát mới tăng 0.4% và tính bình quân 9 tháng đầu năm thì chỉ số này mới tăng 0.74%.

Một số điểm khó khăn: Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) giảm xuống mức dưới 50 điểm sau gần 2 năm duy trì trên mức này – tăng lo ngại về triển vọng của khu vực sản xuất trong thời gian tới. Lãi suất thị trường ngoại hối có những biến động mạnh trong quý III sau động thái điều chỉnh tỷ giá mạnh tay của NHNN. Hệ thống thanh khoản đã có thời điểm khá căng thẳng, lãi suất tăng mạnh lên mức 4-5%, buộc NHNN phải hỗ trợ bằng cách bơm ròng vốn qua kênh OMO. Trong tháng 9, nguồn vốn tại các ngân hàng đã đỡ căng thẳng hơn nhưng lãi suất liên ngân hàng vẫn duy trì ở mặt bằng khá cao từ 3,5-4,5%/năm.

Thông tin thị trường:

Thị trường chứng khoán trong quý III/2015 diễn biến khá tiêu cực, trong tháng 8, 2 chỉ số trải qua những phiên lao dốc khá mạnh. Nguyên nhân chính của đợt giảm điểm này đến từ lo ngại về bất ổn tài chính toàn cầu, đặc biệt trước thông tin Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ, vấn đề liên quan đến nợ công của Hy Lạp, lo ngại về khả năng tăng lãi suất của FED cùng với sự thất vọng của nhà đầu tư khi đàm phán TPP chưa thể đi đến kết thúc trong cuộc họp cuối tháng 7. Sang tháng 9, cả 2 chỉ số có diễn biến linh xình, thanh khoản thấp khi nhà đầu tư đón nhận các thông tin tích cực lẫn tiêu cực với tâm lý thận trọng. Tính chung cho cả quý, 2 chỉ số lần lượt giảm -5,4% và -8,2% về điểm số trong khi thanh khoản VNINDEX tăng 9,4% và HNXINDEX giảm -8% so với quý trước.

Trong quý III/2015, do những diễn biến xấu của thị trường đã làm tổng doanh thu giảm 12.9 tỷ (-16%) so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là nguyên nhân chính khiến lợi nhuận quý III/2015 chỉ đạt được 16.9 tỷ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT 200/2014/TT-BTC và chờ thêm hướng dẫn từ BTC về các thay đổi áp dụng cho công ty chứng khoán.

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

- Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-8 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Tài sản vô hình khác	3-4 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh: chứng khoán đầu tư ngắn hạn và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý (30/9/2015)	Số đầu năm
Tiền mặt	141,193,965	116,790,933
Tiền gửi ngân hàng	323,759,562,222	590,439,280,757
<i>Trong đó: - Tiền gửi công ty</i>	17,327,305,054	108,492,275,774
<i>- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	306,432,257,168	481,947,004,983
Các khoản tương đương tiền	337,420,000,000	120,000,000,000
Cộng	661,320,756,187	710,556,071,690

02. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	-	-

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý III/2015.

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	15,409,318	233,563,108,060
Cổ phiếu	12,867,318	209,096,120,060
Trái phiếu		
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	2,542,000	24,466,988,000
2. Của người đầu tư	1,011,521,644	21,545,325,501,679
Cổ phiếu	930,985,331	12,339,144,255,900
Trái phiếu	79,335,363	9,193,951,745,779
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	1,200,950	12,229,500,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: Không có

Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2015, Công ty bán và cam kết mua lại trái phiếu như sau:

STT	Tên chứng khoán	Thời hạn	Giá trị bán	Giá trị mua
1	TD1318024	6 tháng	20,678,800,000	21,179,299,665
2	TD1424092	6 tháng	43,639,000,000	44,733,203,090
3	BID10306	6 tháng	49,500,000,000	50,849,500,000
	Tổng cộng		113,817,800,000	116,762,002,755

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính đến 30/9/2015

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	15,557,522	292,788,401,231	21,026,210,865	-75,824,871,566	237,989,740,530	
Cổ phiếu	6,013,526	104,652,797,243	242,496,758	-29,285,622,606	75,609,671,395	
Trái phiếu	46	49,814,703,179	8,632,719,472		58,447,422,651	
Chứng chỉ quỹ	6,230,000	74,671,293,365	12,150,994,635	-3,113,520,600	83,708,767,400	
Chứng khoán khác	3,313,950	63,649,607,444		-43,425,728,360	20,223,879,084	
II/ Chứng khoán ĐT	8,460,047	207,614,223,000	14,423,543,345	-41,492,067,149	180,545,699,196	
- Trái phiếu	1,200,000	119,838,250,000	14,423,543,345		134,261,793,345	
- Chứng khoán khác	7,260,047	87,775,973,000		-41,492,067,149	46,283,905,851	
III/ Đầu tư góp vốn	0	0	0	0	0	
IV/ Đầu tư tài chính khác	0	96,547,927,783	0	-19,047,927,783	77,500,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	77,500,000,000	0	0	77,500,000,000	
Khoản khác	0	19,047,927,783	0	-19,047,927,783	0	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 30/9/2015):

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	502,716,243	21,632,735,460	3,663,287,623	659,634,771	26,458,374,097
Mua trong kỳ		715,427,948	949,000,000		1,664,427,948
đầu tư XD CB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán		443,755,730	471,111,900		914,867,630
Giảm khác					0
Số dư cuối quý	502,716,243	21,904,407,678	4,141,175,723	659,634,771	27,207,934,415
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	502,716,243	18,546,446,188	3,167,151,375	659,634,771	22,875,948,577
Khấu hao trong kỳ		1,695,840,641	238,629,904		1,934,470,545
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán		443,755,730	471,111,900		914,867,630
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác					0
Số cuối quý	502,716,243	19,798,531,099	2,934,669,379	659,634,771	23,895,551,492
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu quý		3,086,289,272	496,136,248	0	3,582,425,520
Tại ngày cuối quý		2,105,876,579	1,206,506,344	0	3,312,382,923

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13,909,619,767 đồng

Trong đó:

- + Máy móc thiết bị : 11,224,613,030 đồng
- + Thiết bị dụng cụ quản lý : 659,634,771 đồng
- + Phương tiện vận tải quản lý : 1,522,655,723 đồng
- + Nhà cửa vật kiến trúc : 502,716,243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (Từ đầu năm đến 30/9/2015):

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	7,502,928,184	2,967,788,256	10,470,716,440
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối quý	7,502,928,184	2,967,788,256	10,470,716,440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	7,305,612,511	2,617,703,377	9,923,315,888
Khấu hao trong kỳ	119,809,143	207,742,842	327,551,985
Tăng khác			
Giảm khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	7,425,421,654	2,825,446,219	10,250,867,873
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1,802,289,430	350,084,879	547,400,552
Tại ngày cuối quý	77,506,530	142,342,037	219,848,567

07. Chi phí trả trước:

Số đầu năm : 2,780,937,418 đồng

Số cuối quý (30/9/2015) : 5,780,321,145 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/9/2015)</u>	<u>Số đầu đầu năm</u>
Thuế giá trị gia Tăng	246,056,236	204,429,075
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	2,209,462,150	3,446,130,830
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	56,163,027	152,652,607
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>2,511,681,413</u>	<u>3,803,212,512</u>

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/9/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung hàng năm	10,119,114,956	9,572,376,178
Tiền lãi nhận phân bổ trên số nộp hàng năm	6,815,488,679	6,815,488,679
Cộng	<u>20,000,000,000</u>	<u>19,453,261,222</u>

11. Các khoản phải thu đến 30/9/2015:

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,656,043,393	16,225,021,631	15,838,578,425	2,042,486,599
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	622,405,195,723	19,093,105,874,119	18,953,298,553,693	762,212,516,149
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	79,337	74,806,506	70,232,483	4,653,360
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	622,101,109,586	19,093,031,067,613	18,953,228,321,210	761,903,855,989
<i>Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký</i>	<i>2,028,557,767</i>	<i>86,166,080,333</i>	<i>86,686,270,655</i>	<i>1,508,367,445</i>
<i>+ Phải thu khách hàng vay margin</i>	<i>444,467,527,806</i>	<i>5,381,138,379,491</i>	<i>5,108,727,597,813</i>	<i>716,878,309,484</i>
<i>+ Phải thu khách hàng vay ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>175,605,024,013</i>	<i>13,625,726,607,789</i>	<i>13,757,814,452,742</i>	<i>43,517,179,060</i>
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	2,439,231,674	2,439,231,674	0
4. Phải thu tạm ứng	461,921,250	2,521,925,491	2,149,750,861	834,095,880
5. Phải thu ứng trước cho người bán	8,057,109,350	5,835,747,050	3,969,929,018	9,922,927,382
6. Thuế & các khoản phải thu NN	3,273,243,302			3,273,243,302
7. Phải thu khác	25,731,861,904	88,074,648,789	81,103,076,074	32,703,434,619
<i>Trong đó: + Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>7,509,381,734</i>	<i>18,787,966,375</i>	<i>19,520,721,571</i>	<i>6,776,626,538</i>
<i>+ Phải thu trái tức, cổ tức TD</i>	<i>7,077,033,137</i>	<i>21,401,870,444</i>	<i>14,019,299,800</i>	<i>14,459,603,781</i>
<i>+ Phải thu từ mua và cam kết bán lại CK</i>				<i>0</i>
<i>+ Phải thu khác</i>	<i>11,145,447,033</i>	<i>47,884,811,970</i>	<i>47,563,054,703</i>	<i>11,467,204,300</i>
Tổng cộng	661,585,374,922	19,208,202,448,754	19,058,799,119,745	810,988,703,931

12. Chi phí phải trả đến 30/9/2015

- Số đầu năm : 657,058,746 đồng
- Số cuối quý : 4,292,570,489 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư (30/9/2015)
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	6.2%		230,341,082,896	200,641,082,896	29,700,000,000
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	8.8%		235,055,643,720	235,055,643,720	-
Cộng:			465,396,726,616	435,696,726,616	29,700,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	<u>Số cuối quý (30/9/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn, BHXH & BH thất nghiệp	849,449,006	921,113,516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116,337,793,322	1,396,061,540
<i>Trong đó: + Phải trả hoạt động bán & cam kết mua lại</i>	<i>114,040,776,682</i>	
<i>+ Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2,297,016,640</i>	<i>1,396,061,540</i>
Cộng	<u>117,187,242,328</u>	<u>2,317,175,056</u>

15. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Số cuối quý (30/9/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
b/ Nợ dài hạn					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/9/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	1,196,314,069	1,974,632,209
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	362,815,809	354,131,613
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (*)	306,432,257,168	481,947,004,983
Cộng	<u>307,991,387,046</u>	<u>484,275,768,805</u>

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân khác là khoản phải trả tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu năm	17,694,087,716
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong năm	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối quý (30/9/2015)	17,694,087,716

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý III/2015:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
- Doanh thu & Thu nhập khác	66,158,107,803
- Chi phí:	49,204,439,134
- Lãi (Lỗ):	16,953,668,669

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	89.94%	89.63%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	10.06%	10.37%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27.07%	28.80%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72.93%	71.20%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3.32	3.11
(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)			
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	lần	3.31	3.10
(Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn			
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	1.82	1.92
(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn			
3. Tỷ suất sinh lời	ĐVT	Quý này	Quý trước (Quý III/2014)
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	25.79%	36.35%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	25.79%	36.35%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	0.87%	1.40%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	0.87%	1.40%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.19%	2.20%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý III/2015 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	56,782,700
		Phí lưu ký	25,575,867
		Thuê văn phòng	-1,874,126,574
		Phí cung cấp báo cáo	17,500,000
		Phí tư vấn	25,272,727
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	1,212,956,978
		Phí lưu ký	108,497,704
		Thuê văn phòng	-752,004,000
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	102,188,753
		Phí lưu ký	7,550,827
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-1,029,121,060
		Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-391,744,890
Công ty Quản lý Quỹ BV	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	9,325,244
		Phí lưu ký	2,407,200
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-124,500,000

Vào ngày kết thúc quý III/2015, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-1,874,126,574
		Chi phí khác	-155,106,492
		Chi phí CNTT 2014	-2,527,327,965
		Phí cung cấp DV báo giá	17,500,000
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bảo hiểm Healthcare	-630,014,280
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-782,479,366
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-124,500,000
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Quý III/2015 (VNĐ)</u>	<u>Quý III/2014 (VNĐ)</u>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	550,785,000	588,200,000
Thù lao và thưởng thành viên HĐQT & ban kiểm soát	302,250,000	147,000,000
Tổng cộng	853,035,000	735,200,000

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2015

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa

Phụ lục số 01 - Quý III/2015

(Theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	4,644,093	3,820,411	76,848,134,150	78,197,003,850	-	227,730,450	(20,796,282,250)	(17,995,393,200)	56,051,851,900	60,429,341,100	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)	3,864,093	3,040,411	68,940,184,150	70,289,053,850	-	227,730,450	(18,518,239,650)	(15,787,589,600)	50,421,944,500	54,729,194,700	-
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	780,000	780,000	7,907,950,000	7,907,950,000	-	-	(2,278,042,600)	(2,207,803,600)	5,629,907,400	5,700,146,400	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư)					
IV. Đầu tư tài chính khác					

retab